

Số: 635 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016
huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Cát Tiên tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 02/3/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 166/TTr-STNMT ngày 17/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Cát Tiên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Cát Tiên đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cát Tiên và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Cát Tiên;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Cát Tiên;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch



SÍNH KÈM QĐ số 635 / M
 Ngày 22 tháng 3 năm 2016
 QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
 CỦA UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Đức Phổ	Xã Quảng Ngãi	Xã ĐN Thượng	
	Tổng diện tích tự nhiên		42.694,26	2.011,20	5.244,41	14.833,53	2.889,71	2.043,22	1.584,04	1.400,02	1.696,59	1.135,53	748,30	9.107,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.632,78	1.700,90	5.103,86	14.506,79	2.567,65	1.938,38	1.494,63	1.279,71	1.525,61	997,24	634,79	8.883,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.828,14	1.111,10	350,15	189,09	856,21	506,44	471,95	212,65	515,90	411,84	189,94	12,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>3.791,90</i>	<i>932,57</i>	<i>324,95</i>	<i>185,52</i>	<i>728,52</i>	<i>400,69</i>	<i>26,45</i>	<i>104,51</i>	<i>515,90</i>	<i>411,84</i>	<i>148,07</i>	<i>12,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.611,28	352,76	75,07	93,73	131,15	37,22	85,95	49,74	222,04	266,72	279,21	17,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.486,73	137,02	722,65	1.338,98	581,91	258,62	284,83	546,81	693,24	243,72	15,36	1.663,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.446,14		863,99	12.785,41	801,10							6.995,64
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.140,44	79,93	3.076,98	93,67	168,91	1.132,05	639,10	464,36	83,51	59,81	148,82	193,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,06	20,08	15,03	5,92	28,37	4,05	12,81	6,14	10,92	15,15	1,45	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.916,71	309,37	117,84	296,66	313,19	104,66	89,14	119,51	170,96	138,29	112,58	144,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,58	0,65			17,79							0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	2,77	2,28			0,09				0,25		0,03	0,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,39	1,43	0,02	0,02	0,32	0,02	0,07	0,02	0,08	0,02	0,37	0,02
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	3,80	1,82	0,03	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	1,45	0,38	0,02	0,01
2.5	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	775,88	103,46	32,64	85,04	224,59	42,74	43,07	68,29	63,40	48,96	33,21	30,49
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	38,24								3,41	22,85	11,98	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,73	1,23			1,50							
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	190,28		22,96	15,19	37,50	15,58	9,16	10,64	38,12	23,76	12,60	4,78
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	86,74	86,74										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,19	3,94	0,54	0,51	0,27	0,23	0,50	0,83	0,37	0,84	0,73	1,45
2.11	Đất xây dựng trụ sở của SN	DTS	4,26	2,58		0,21	0,52	0,06			0,89			
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,07	2,41			0,23				1,38		1,29	0,76
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,08	6,64	2,43	1,04	5,30	2,67	2,17	3,90	5,60	3,62	4,63	9,08
2.14	Đất sản xuất VLXD	SKX	15,67	2,54					0,41	4,03	4,73	3,96		
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,41	1,61	0,27	1,15	0,40	0,55	0,41	0,52	0,31	0,18	0,77	0,23
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30	0,20							0,10			
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	705,31	91,82	58,95	193,50	24,63	42,79	33,34	31,27	50,88	33,73	46,95	97,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	144,76	0,93	22,71	30,08	8,87	0,18	0,27	0,80	0,02	0,92	79,97	

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
		Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Gia Viễn	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Đức Phổ	Xã Quảng Ngãi
Đất nông nghiệp	8,79	1,72	0,38	0,25	0,16	2,01	2,10	0,36	1,81
Đất trồng lúa	0,14	0,07	0,05		0,01	0,02			
Đất trồng cây hàng năm	4,91	1,25	0,33	0,25		1,99	0,53		0,55
Đất trồng cây lâu năm	3,74	0,40			0,15		1,57	0,36	1,26
Đất phi nông nghiệp	0,95	0,51				0,34	0,10		
Đất phát triển hạ tầng	0,21	0,21							
Đất ở tại nông thôn	0,44					0,34	0,10		
Đất ở tại đô thị	0,30	0,30							

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
		Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Đức Phổ	Xã Quảng Ngãi	Xã ĐN Thượng
Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	25,22	4,69	2,25	2,63	2,99	0,24	2,13	2,18	4,86	0,72	2,00	0,53
Đất trồng lúa	0,14	0,07	0,05				0,01	0,02				
Đất cây hàng năm	9,28	2,27	0,40	0,32	1,84	0,06	0,08	2,05	1,53	0,11	0,61	0,03
Đất cây lâu năm	15,79	2,35	1,81	2,31	1,14	0,19	2,05	0,11	3,34	0,61	1,39	0,50

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Thị trấn Cát Tiên	Xã Tiên Hoàng	Xã Phước Cát 2	Xã Gia Viễn	Xã Nam Ninh	Xã Mỹ Lâm	Xã Tư Nghĩa	Xã Phước Cát 1	Xã Quảng Ngãi	Xã Đồng Nai Thượng
Đất nông nghiệp	5,88	0,25	1,50	1,00	0,30	0,07	0,05	0,39	0,01	0,21	2,1
Đất trồng cây lâu năm	5,88	0,25	1,50	1,00	0,30	0,07	0,05	0,39	0,01	0,21	2,1